

Bản án số: 342/2024/DS-PT
Ngày: 04-7-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang;

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng;
Bà Nguyễn Thị Rên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2024/TLPT-DS ngày 17 tháng 4 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2024/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1557/2024/QĐXXPT-DS ngày 04 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Ông Phan Văn N, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số F, ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 17/8/2023):

Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1993; (có mặt)

Địa chỉ: Số C, ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Ông Võ Tấn T1 - Luật sư Văn phòng luật sư Võ Tấn T1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; địa chỉ: Số A, N, khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Cam T2, sinh năm 1968;

2.2. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: Khu phố C, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 28/6/2024):

Bà Trần Thị Hồ T3, sinh năm 1978; (có mặt)

Địa chỉ: Số A TCH A, khu phố A, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Cam T2, bà Nguyễn Thị Thu H, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Ngày 10/12/2020, nguyên đơn có cho ông Nguyễn Cam T2 và bà Nguyễn Thị Thu H vay số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng), có thỏa thuận lãi suất 2,5%/tháng và thời hạn trả là 12 tháng kể từ ngày vay. Khi vay tiền, ông T2, bà H có lập và ký tên vào “BIÊN NHẬN GIẤY MƯỢN TIỀN” xác nhận về việc có vay của nguyên đơn số tiền nêu trên. Đồng thời, ông T2 và bà H cam kết sẽ trả tiền gốc và lãi cho nguyên đơn đúng hạn theo như thỏa thuận. Mục đích ông T2, bà H vay số tiền nêu trên là để có vốn làm ăn, mua bán đồ trang trí nội thất. Mỗi tháng, bị đơn đóng lãi cho nguyên đơn số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), bị đơn đã đóng tiền lãi được 21 tháng với tổng số tiền là 1.050.000.000đ (Một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng). Sau đó, bị đơn không tiếp tục đóng lãi cho nguyên đơn dù nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu.

Vì vậy, nay ông N làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn là ông Nguyễn Cam T2 và bà Nguyễn Thị Thu H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền đã vay là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng).

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày vay đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, cụ thể từ ngày 10/12/2020 đến ngày 04/3/2024 với lãi suất là 1,66%/tháng, với số tiền lãi là 1.275.987.000đ (Một tỷ hai trăm bảy mươi lăm triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn đồng). Do bị đơn đã đóng lãi 1.050.000.000đ (Một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng) nên số tiền lãi bị đơn còn phải đóng cho nguyên đơn là 225.987.000đ (Hai trăm hai mươi lăm triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn đồng) Tổng số tiền vốn và lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 2.225.987.000đ (Hai tỷ hai trăm hai mươi lăm triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

Đối với kết luận giám định số 874/2023/KL-KTHS ngày 28/11/2023 của Phòng K công an tỉnh B, nguyên đơn thống nhất không có ý kiến. Tuy nhiên, bà H và ông T2 là vợ chồng hợp pháp, cùng làm ăn kinh tế chung; khi vay nợ là nhằm phục vụ kinh tế gia đình nên ông T2 phải có trách nhiệm liên đới cùng bà H trả nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Cam T2 và bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Ông T2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bởi lẽ:

Sau khi nhận được đơn khởi kiện của ông N khởi kiện vợ chồng ông tại Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre thì ông mới biết vào ngày 10/12/2020, vợ ông là bà H có ký vào biên nhận giấy mượn tiền của ông N số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng), với lãi suất được ghi trong biên nhận là 2,5%/tháng. Bà H viết giấy biên nhận mượn tiền của ông N thay người khác, vợ chồng ông không có mượn, không có nhận số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) này từ ông N.

Theo đơn khởi kiện ông Phan Văn N yêu cầu ông và bà Nguyễn Thị Thu H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) tiền gốc và yêu cầu tính lãi từ ngày 10/01/2023 đến ngày xét xử, tạm tính đến ngày 10/04/2023 là $1,66\% \times 2.000.000.000 \text{ đồng} \times 03 \text{ tháng} = 99.600.000\text{đ}$ (Chín mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng). Tổng số tiền gốc và lãi ông N yêu cầu ông và bà Nguyễn Thị Thu H liên đới trả số tiền tạm tính đến ngày 10/04/2023 là 2.099.600.000đ (Hai tỷ không trăm chín mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng). Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn N với lý do sau:

Thứ nhất: Ông hoàn toàn không biết ông Phan Văn N là ai. Ông chưa từng gặp qua ông N nên việc ông vay tiền của ông N là hoàn toàn không có, ông chưa có lần nào nhận tiền từ ông N, ông yêu cầu được đối chất với ông N tại Tòa án về việc vay tiền này.

Thứ hai: Chữ viết và chữ ký trong biên nhận giấy mượn tiền không phải do ông viết và ký, không đúng tên ông, số chứng minh nhân dân không phải của ông, ông yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết tên ông trên giấy mượn tiền.

Thứ ba: Ông không đồng ý liên đới trách nhiệm trả số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) và không đồng ý trả lãi suất vì thực tế ông không vay mượn hay nhận tiền từ ông Phan Văn N.

Thứ tư: Theo lời khai, bà H đã ký tên xác nhận mượn tiền thay cho người khác, đề nghị Tòa án xác minh đưa vào tham gia tố tụng vì làm rõ nội dung này sẽ chứng minh được bà H không đem số tiền này sử dụng chung trong sinh hoạt gia đình hay để kinh doanh nên không thể buộc ông liên đới chịu trách nhiệm về khoản nợ nêu trên.

Hơn nữa theo kết luận giám định số 874/2023/KL-KTHS ngày 28/11/2023 của Phòng K công an tỉnh B xác định chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 10/12/2020 không phải là chữ ký của ông T2 nên ông T2 không đồng ý trả nợ.

Phía bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H thừa nhận có ký vào biên bản nhận nợ với ông N nhưng do lúc trước bà H có làm ăn với bà 1 Hơn vay số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) nhưng với lãi suất 10%/tháng. Bà H không đồng ý trả nợ cho ông N vì bà H không có nợ ông N mà nợ bà H1. Đối với phần lãi bà H đóng cho bà H1 từ thời điểm tháng 01/2021 đến tháng 4 năm 2023 là đã đóng được 24 tháng với lãi suất 2,5%/tháng. Bà H không đồng ý tiếp tục tính lãi vì bà không vi phạm nghĩa vụ, mỗi tháng bà đều đóng lãi cho bà H1 và ông N, do ông N khởi kiện làm ảnh hưởng uy tín của bà H nên bà H không đồng ý tiếp tục tính lãi kể từ thời điểm ông N khởi kiện; đối với phần lãi trước đây bà H đã đóng vượt, bà H đồng ý tính lại lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng. Ông N thừa nhận số tiền đã nhận lãi là 1.050.000.000đ (Một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng) là chưa đúng số tháng tiền lãi ông N đã nhận của bà H vì ông N đã nhận lãi của bà H là 24 tháng chứ không phải 21 tháng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã tuyên:

Căn cứ các điều 357, 463, 468, 471 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Cam T2 phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Phan Văn N số tiền 2.105.360.000đ (Hai tỷ một trăm lẻ năm triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng). Trong đó tiền vốn là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) và tiền lãi là 105.360.000đ (Một trăm lẻ năm triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về lãi chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/3/2024, bị đơn ông Nguyễn Cam T2, bà Nguyễn Thị Thu H kháng cáo bản án sơ thẩm. Theo nội dung kháng cáo, ông T2, bà H yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của ông T2, bà H và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Việc nguyên đơn cho bị đơn bà H vay mượn tiền là có làm biên nhận, có giao nhận tiền, bị đơn bà H thừa nhận có ký tên vào biên nhận, từ đó có đủ cơ sở xác định bị đơn có vay tiền của nguyên đơn.

Bị đơn bà H và ông T2 là vợ chồng hợp pháp, chung sống cùng nhau, cùng nhau làm ăn kinh tế chung xây dựng gia đình; khi vay tiền là nhằm phục vụ kinh tế gia đình nên ông T2 phải có trách nhiệm liên đới cùng bà H trả nợ. Vì

vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông T2, bà H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Nguyễn Cam T2, bà Nguyễn Thị Thu H; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông Nguyễn Cam T2, bà Nguyễn Thị Thu H kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày bà H không thừa nhận chữ ký của bà H trong “BIÊN NHẬN GIẤY MƯỢN TIỀN” do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh đó không phải là chữ ký của bà H. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà H thừa nhận có ký giấy nhận nợ với ông N và cũng không có yêu cầu giám định chữ ký nên việc tại Tòa án cấp phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn yêu cầu hoãn phiên tòa để thực hiện việc giám định là không có căn cứ chấp nhận.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn ông Phan Văn N khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Cam T2, bà Nguyễn Thị Thu H phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền gốc đã vay là 2.000.000.000 đồng và tiền lãi là 225.987.000 đồng.

Bị đơn ông T2, bà H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Xét kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà H thừa nhận chữ ký dưới mục người mượn trong “BIÊN NHẬN GIẤY MƯỢN TIỀN” đề ngày 10/12/2020 là do bà H ký và viết tên. Biên nhận có nội dung bà H và ông T2 có vay của ông N số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng), lãi suất 2,5%/tháng. Đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với lời trình bày của bà H về việc bà cho rằng bà có vay 2.000.000.000 đồng nhưng vay của bà H1 chứ không phải vay của ông N, nhưng bà không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày này của bà.

Do đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, buộc bị đơn bà H phải trả cho ông N số tiền vay gốc là 2.000.000.000 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo “Biên nhận giấy mượn tiền đề ngày 10/12/2020” giữa ông N và bà H thỏa thuận mức lãi suất là 2,5%/tháng (tương đương mỗi tháng 50.000.000 đồng), bà H thừa nhận đã đóng lãi cho ông N nhưng sau đó bà H không đóng lãi, cũng như không trả vốn cho ông N. Do bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi và vốn nên ông N khởi kiện là có căn cứ. Tuy nhiên, lời trình bày của bà H và ông N có mâu thuẫn về thời gian và số tiền lãi đã đóng. Bà H cho rằng đã đóng tiền lãi cho ông N là 24 tháng với số tiền 1.200.000.000 đồng; ông N cho rằng chỉ nhận tiền lãi của bà H là 21 tháng với số tiền 1.050.000.000 đồng. Ông N yêu cầu tính lại lãi từ thời điểm vay ngày 10/12/2020 đến ngày xét xử. Tuy nhiên, trước đây, theo đơn khởi kiện ngày 13/4/2023, ông N khởi kiện yêu cầu tính lãi suất từ thời điểm ngày 10/01/2023 đến ngày xét xử do ông cho rằng trong thời gian từ khi vay đến thời điểm ngày 10/01/2023 do tình hình dịch bệnh nên ông có giảm lãi cho bà H 03 tháng, lời trình bày này cũng phù hợp với sự thật khách quan thời điểm đó. Nguyên đơn yêu cầu tính lại lãi suất từ thời điểm vay đến khi xét xử nhưng không có đơn khởi kiện bổ sung nên Tòa án căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 13/4/2023 để xem xét giải quyết tính lãi suất từ ngày 10/01/2023 đến ngày xét xử là phù hợp; bà H cho rằng đã đóng lãi cho ông N 24 tháng nhưng bà không có chứng cứ gì chứng minh; trong khi đó ông N thừa nhận đã nhận lãi của bà H 21 tháng với lãi suất 2,5%/tháng nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tháng đóng tiền lãi là 21 tháng theo thừa nhận của ông N là có cơ sở.

Lãi suất được tính như sau:

Lãi suất ông N đã nhận của bà H từ thời điểm vay đến ngày vi phạm nghĩa vụ là ngày 10/01/2023 là 21 tháng; do lãi suất ông N đã nhận vượt quá mức lãi suất được quy định theo điều 468 Bộ luật Dân sự nên lãi suất được tính lại như sau: $2.000.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/tháng \times 21 \text{ tháng} = 697.200.000\text{đ}$ (Sáu trăm chín mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

Lãi suất từ thời điểm ngày 10/01/2023 đến ngày xét xử là ngày 04/3/2024 là 13 tháng 24 ngày: $2.000.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/tháng \times 13 \text{ tháng } 24 \text{ ngày} = 458.160.000\text{đ}$ (Bốn trăm năm mươi tám triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng).

Lãi suất bà H phải trả cho ông N là $697.200.000 \text{ đồng} + 458.160.000 \text{ đồng} = 1.155.360.000\text{đ}$ (Một tỷ một trăm năm mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Sau khi trừ vào số tiền ông N đã nhận của bà H là 1.050.000.000 đồng thì bà H phải tiếp tục trả lãi cho ông N là 105.360.000 đồng (1.155.360.000 đồng - 1.050.000.000 đồng).

[2.3] Xét yêu cầu của ông N về việc yêu cầu ông T2, bà H liên đới trả tiền, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo Kết luận giám định số 874/2023/KL-KTHS ngày 28/11/2023 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận “Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn T2 dưới mực người mượn ký tên trên mẫu cần giám định so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Cam T2 trên mẫu so sánh không phải do cùng một người viết ra.

Tuy nhiên, ông T2, bà H là vợ chồng hợp pháp, thời gian diễn ra giao dịch vay tiền thì ông T2, bà H vẫn sống chung nhà, cùng nhau làm kinh tế. Theo Biên bản xác minh ngày 26/01/2024 tại Ủy ban nhân dân thị trấn B xác nhận ông Nguyễn Cam T2 và bà Nguyễn Thị Thu H có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B vào năm 1996. Sau khi kết hôn, hai bên cùng nhau sinh sống và làm ăn phát triển kinh tế chung tại địa phương, cùng nhau mua bán nội thất cho đến nay.

Ông T2 cho rằng việc mượn tiền giữa bà H với ông N thì ông T2 không biết về việc vay mượn này và bà H cũng không sử dụng số tiền mượn để phục vụ nhu cầu sinh hoạt chung cho gia đình hay cùng nhau phát triển kinh tế. Tuy nhiên, ông T2 không có gì chứng minh cho lời trình bày này, hơn nữa giữa ông

T2 và bà H cũng không có thỏa thuận nào về việc phân chia tài sản chung hay tách bạch việc làm ăn kinh tế riêng, độc lập với nhau.

Do đó, căn cứ quy định tại các điều 27, 30, 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình, cần buộc ông T2 và bà H có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông N.

Từ những phân tích trên, nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N, buộc các bị đơn ông T2, bà H có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông N số tiền vay gốc còn thiếu là 2.000.000.000 đồng và số tiền lãi 105.360.000 đồng là có căn cứ.

Ông T2, bà H kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T2, bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Cam T2, bà Nguyễn Thị Thu H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2024/DS-ST ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 463, 466, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 27, 37 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Cam T2 phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Phan Văn N số tiền tổng cộng là 2.105.360.000đ (Hai tỷ, một trăm lẻ năm triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng). Trong đó tiền vốn là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) và tiền lãi là 105.360.000đ (Một trăm lẻ năm triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Phan Văn N phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Cam T2 chi phí tố tụng là 3.750.000đ (Ba triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Về án phí:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Cam T2 và bà Nguyễn Thị Thu H phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 74.107.000đ (Bảy mươi bốn triệu, một trăm lẻ bảy nghìn đồng).

Hoàn trả ông Phan Văn N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0004179 ngày 21/4/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Cam T2 phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004177 ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Ông T2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004176 ngày 11 tháng 3 năm 2024

của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Bà H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi CTHADS huyện Ba Tri;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu T4